

Số: 291 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Việt Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa 15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Việt Yên tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 17/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 144/TTr-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 huyện Việt Yên. (Hồ sơ sản phẩm quy hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Việt Yên).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Việt Yên theo quy định.

2. UBND huyện Việt Yên:

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên;

2.2 Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

2.4. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

2.5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Việt Yên và các xã, thị trấn thuộc huyện Việt Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện ủy, HĐND huyện Việt Yên;
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TH, KTN, KTTH, NC, BTCĐ, VX;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TNSN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Biểu 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2021		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	17.101,33	100,00	17.101,33		17.101,33	100,00
1	Đất nông nghiệp	11.364,96	66,46	6.864,25		6.864,25	40,14
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7.249,78	63,79	3.866,37		3.866,37	56,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.728,37	92,81	3.515,23		3.515,23	90,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	584,15	5,14		479,22	479,22	6,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	977,84	8,60	796,61		796,61	11,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	325,88	2,87	119,64		119,64	1,74
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	509,88	4,49	309,99		309,99	4,52
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.647,82	14,50		1.184,67	1.184,67	17,26
1.8	Đất nông nghiệp khác	69,61	0,61		107,75	107,75	1,57
2	Đất phi nông nghiệp	5.687,29	33,26	10.203,50		10.203,50	59,66
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	46,32	0,81	161,38		161,38	1,58
2.2	Đất an ninh	1,49	0,03	5,64		5,64	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	721,31	12,68	2.054,25		2.054,25	20,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	35,10	0,62	462,70		462,70	4,53
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	28,18	0,50	286,58		286,58	2,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	75,54	1,33	233,74		233,74	2,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,85	0,07	3,85		3,85	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	76,34	1,34		238,33	238,33	2,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.336,83	41,09	3.645,84		3.645,84	35,73
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất giao thông	1.470,67	62,93	2.198,20		2.198,20	60,29
-	Đất thủy lợi	437,92	18,74	443,22		443,22	12,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	26,33	1,13	63,72		63,72	1,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,39	0,32	26,38		26,38	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	124,64	5,33	159,85		159,85	4,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục -	58,18	2,49	352,79		352,79	9,68

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2021		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>thể thao</i>						
-	Đất công trình năng lượng	8,23	0,35	92,37		92,37	2,53
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,58	0,02	1,15		1,15	0,03
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia			1,05		1,05	0,03
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	11,42	0,49	52,55		52,55	0,52
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,72	0,33	30,76		30,76	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	35,84	1,53	40,54		40,54	0,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	138,87	5,94	159,22		159,22	1,56
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,03	0,00		7,73	7,73	0,21
-	Đất chợ	9,01	0,39		16,20	16,20	0,16
-	Đất công trình công cộng khác	0,10	0,00		0,10	0,10	0,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	13,79	0,24		155,00	155,00	1,52
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.456,87	25,62	921,81		921,81	9,03
2.12	Đất ở tại đô thị	460,89	8,10	1.605,44		1.605,44	15,73
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,93	0,24	19,56		19,56	0,19
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,07	0,00	0,07		0,07	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	32,69	0,57		37,38	37,38	0,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	303,29	5,33		302,79	302,79	2,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	78,49	1,38		67,99	67,99	0,67
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,16	0,02		1,16	1,16	0,01
3	Đất chưa sử dụng	49,08	0,29	33,58		33,58	0,20

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch huyện Việt Yên
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiên	X. Tụ Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiên	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.500,71	322,14	458,09	154,99	153,10	84,42	261,24	453,54	223,06	419,37
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.336,79	280,65	386,46	127,29	119,51	47,88	245,63	249,14	59,57	368,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	3.166,52	256,99	343,27	124,29	110,00	47,88	244,36	248,73	59,57	340,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,03	3,19	13,03	6,20	3,50	4,58	3,81	3,74	5,27	3,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	191,03	3,60	19,60	5,50	7,58	8,26	0,80	3,00	15,50	15,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	164,26							157,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	241,87			5,00		16,50		30,00	130,28	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	464,81	34,70	38,00	9,80	21,50	6,20	11,00	10,50	12,60	31,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,92		1,00	1,20	1,02	1,00				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,10				2,00	2,80		1,00		
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,80				2,00			1,00		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,30					2,80				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	17,25	1,41	4,34	1,00	1,00		3,50			2,00

(tiếp Biểu 2)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X.Vân Hà
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.500,71	401,01	241,05	171,64	157,04	265,92	281,80	319,16	133,16
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.336,79	258,90	204,86	136,03	128,25	221,12	183,43	195,64	123,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.166,52</i>	<i>243,90</i>	<i>204,61</i>	<i>122,47</i>	<i>114,75</i>	<i>203,63</i>	<i>183,43</i>	<i>194,64</i>	<i>123,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,03	16,96	8,25	4,36	8,49	1,55	1,00	4,69	1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	191,03	48,41	1,50	10,80	0,30	5,00	16,41	23,50	5,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	164,26						7,26		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	241,87	5,56		3,35		14,30	30,38	6,50	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	464,81	71,18	26,44	17,10	20,00	23,94	43,32	85,13	2,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,92							3,70	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,10	8,50			1,00	4,00	3,00	1,80	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,80	2,00			1,00	2,00		1,80	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,30	6,50				2,00	3,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	17,25			4,00					

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiên	X. Tụ Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiên	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
-	Đất giao thông	DGT										
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

(tiếp Biểu 03)

